

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 112/2003/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2003

THÔNG TƯ

Hướng dẫn việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp từ năm 2003 đến năm 2010 theo Nghị định số 129/2003/NĐ-CP ngày 3/11/2003 của Chính phủ

Căn cứ Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp (SDĐNN);

Căn cứ Nghị Quyết số 15/2003/QH11 ngày 17/6/2003 của Quốc Hội về việc miễn, giảm thuế SDĐNN;

Căn cứ Nghị định số 129/2003/NĐ-CP ngày 3/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 15/2003/QH11 ngày 17/6/2003 của Quốc hội về miễn, giảm thuế SDĐNN;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ MỨC MIỄN, GIẢM THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Một số từ ngữ trong Thông tư này được hiểu như sau:

1.1. Hộ nông dân: Là hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất nông nghiệp để sử dụng ổn định lâu dài theo Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28/8/1999 của Chính phủ.

1.2. Hộ nông, lâm trường viên: Là những hộ gia đình, cá nhân có người là cán bộ công nhân viên của Nông trường, Lâm trường (bao gồm các doanh nghiệp là Trại, Trại quốc doanh sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp hạch toán độc lập) được Nông trường, Lâm trường giao khoán đất nông nghiệp ổn định theo hợp đồng kinh tế để sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch và được lập sổ bộ thuế đến từng hộ nông trường viên, lâm trường viên khi giao khoán đất sản xuất nông nghiệp.

1.3. Đất đấu thầu: Là đất sản xuất nông nghiệp do các tổ chức, đơn vị hành chính quản lý không trực tiếp sản xuất mà cho đấu thầu; tổ chức, cá nhân trúng thầu tự tổ chức sản xuất, hàng năm nộp lại bằng tiền hay sản phẩm cho đơn vị quản lý đất sản xuất nông nghiệp thông qua hợp đồng.

1.4. Hạn mức đất sản xuất nông nghiệp: Là hạn mức diện tích đất sản xuất nông nghiệp được quy định cụ thể tại Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28/8/1999 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân SDĐNN sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, và việc bổ sung việc giao đất làm muối cho hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài.

Hạn mức đất sản xuất nông nghiệp được quy định cụ thể như sau:

"1. Đối với đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản và đất làm muối:

a) Các tỉnh: Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Cần Thơ, An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Tiền Giang, Long An, Bến Tre, Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh, không quá 3 ha cho mỗi loại đất;

b) Các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương khác, không quá 2 ha cho mỗi loại đất.

2. Đối với đất nông nghiệp để trồng cây lâu năm:

a) Các xã đồng bằng không quá 10 ha;

b) Các xã trung du, miền núi không quá 30 ha.

3. Đối với đất trống, đồi núi trọc, đất vùng triều, mặt nước eo vịnh đầm phá, đất khai hoang, lấn biển thì hạn mức đất của hộ, cá nhân sử dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định, căn cứ vào quỹ đất của địa phương và khả năng sản xuất của họ, đảm

bảo thực hiện chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để sử dụng các loại đất này vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.

4. Hộ gia đình sử dụng nhiều loại đất để trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản, làm muối và đất trống đồi núi trọc, đất vùng triều, mặt nước eo vịnh đầm phá, đất khai hoang, lấn biển thì hạn mức sử dụng đất được xác định riêng cho từng loại đất theo quy định tại điểm 1, 2 và 3 của khoản này".

2. Đối tượng được miễn thuế SDĐNN trong hạn mức gồm:

2.1. Hộ nông dân có đất sản xuất nông nghiệp, kể cả trường hợp hộ nông dân đó có quyền sử dụng đất do được cho tặng, nhận thừa kế, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp để sản xuất nông nghiệp.

2.2. Hộ nông, lâm trường viên nhận đất giao khoán ổn định của Nông trường, Lâm trường thông qua hợp đồng về giao đất sản xuất nông nghiệp giữa nông trường, lâm trường với hộ nông, lâm trường viên để sản xuất nông nghiệp.

2.3. Hộ xã viên Hợp tác xã (HTX) nông nghiệp nhận đất giao khoán ổn định của HTX xã để sản xuất nông nghiệp (không bao gồm đất sản xuất nông nghiệp nhận thầu thông qua đấu thầu); hộ gia đình, cá nhân có quyền sử dụng đất tự nguyện góp ruộng đất vào thành lập các HTX sản xuất nông nghiệp theo Luật Hợp tác xã.

3. Đối tượng được miễn thuế SDĐNN trên toàn bộ diện tích đất gồm:

3.1. Hộ nghèo theo quyết định của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ quy định chuẩn hộ nghèo của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

3.2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất sản xuất nông nghiệp tại các xã đặc biệt khó khăn thuộc chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ (gọi tắt là chương trình 135).

4. Đối tượng được giảm 50% thuế SDĐNN gồm:

Giảm 50% số thuế ghi thu hàng năm cho các đối tượng đứng tên trong sổ bộ thuế SDĐNN có diện tích đất sản xuất nông nghiệp không thuộc diện được miễn thuế SDĐNN quy định tại điểm 2, điểm 3, Mục I Thông tư này:

4.1. Tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang và các đơn vị hành chính, hành chính sự nghiệp (bao gồm cả các Viện, Trạm, Trại nghiên cứu thí nghiệm) đang quản lý và sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp hoặc giao đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác theo hợp đồng để sản xuất nông nghiệp.

4.2. Hộ cán bộ công chức, viên chức Nhà nước, công nhân viên trong các tổ chức kinh tế, hộ tư nhân, hộ gia đình quân nhân chuyên nghiệp, sỹ quan trong lực lượng vũ trang kể cả diện đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động có diện tích đất sản xuất nông nghiệp do việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, được cho tặng, thừa kế, đất vườn, đất ao, đất khai hoang phục hoá, đất đồi, đất bãi bồi ven sông, ven suối, ven biển, đầm, phá, sông hồ...

4.3. Đối tượng được miễn thuế SDĐNN trong hạn mức theo quy định tại điểm 2, Mục I, Thông tư này có diện tích đất sản xuất nông nghiệp vượt hạn mức.

II. MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất hoặc thuê đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác để sản xuất nông nghiệp, thực hiện nộp tiền thuê đất hàng năm thì không thuộc diện miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp hộ nộp thuế SDĐNN vừa có diện tích đất sản xuất nông nghiệp trồng cây hàng năm và diện tích đất trồng cây lâu năm thì hạn mức diện tích đất sản xuất nông nghiệp để miễn giảm thuế được tính riêng theo từng loại đất trồng cây hàng năm, loại đất trồng cây lâu năm.

Ví dụ 1: Hộ Ông A là hộ nông dân sinh sống tại đồng bằng Bắc bộ có hai loại đất sản xuất nông nghiệp gồm: Đất trồng cây hàng năm là 3 ha (hạn mức quy định là 2 ha); đất trồng cây lâu năm là 15 ha (hạn mức quy định là 10 ha). Ông A được miễn thuế SDĐNN đối với diện tích trong hạn mức là 2 ha đất trồng cây hàng năm và 10 ha đất trồng cây lâu năm; được giảm 50% thuế

ghi thu đối với diện tích đất vượt hạn mức đất trồng cây hàng năm là 1 ha, đất trồng cây lâu năm là 5 ha.

3. Trường hợp hộ nộp thuế SDĐNN được giao đất trồng cây hàng năm hoặc trên sổ thuế đã kê khai là đất trồng cây hàng năm nhưng do chuyển đổi cơ cấu cây trồng nay chuyển sang trồng cây lâu năm, cây ăn quả thì diện tích đất đó vẫn xác định theo hạn mức đất trồng cây hàng năm. Định suất thuế SDĐNN đối với diện tích đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 9, Luật thuế SDĐNN như sau:

Đối với cây ăn quả lâu năm trồng trên đất trồng cây hàng năm chịu mức thuế như sau:

Bảng 1,3 lần thuế đất trồng cây hàng năm cùng hạng, nếu thuộc đất hạng 1, hạng 2 và hạng 3;

Bảng thuế đất trồng cây hàng năm cùng hạng, nếu thuộc đất hạng 4, hạng 5 và hạng 6.

4. Đối với hộ đăng ký hộ khẩu thường trú tại một xã, nhưng có diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở các xã khác (kể cả xã thuộc huyện khác, tỉnh khác), thuộc diện miễn thuế SDĐNN trong hạn mức thì xác định hạn mức diện tích đất như sau:

- Hạn mức đất sản xuất nông nghiệp được xác định theo từng loại đất là tổng diện tích đất của từng loại đất tại các địa bàn xã khác nhau cộng lại.

- Việc kê khai, nộp thuế, miễn giảm thuế đối với các hộ có diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở các xã khác nhau thì trình tự xét miễn thuế SDĐNN ở các xã nơi hộ sản xuất nông nghiệp không có hộ khẩu thường trú trước; Sau đó mới xét miễn thuế cho phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở xã nơi hộ nộp thuế có hộ khẩu thường trú, cụ thể là:

+ Hộ có diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở các xã khác nhau có trách nhiệm kê khai về diện tích đất, hạng đất tính thuế và có xác nhận của UBND xã nơi hộ có đất sản xuất nông nghiệp. Căn cứ vào xác nhận này, UBND xã nơi hộ có hộ khẩu thường trú cộng toàn bộ diện tích để xác định diện tích đất sản xuất nông nghiệp trong hạn mức được miễn thuế và diện tích đất vượt hạn mức được giảm thuế SDĐNN, sau đó thông báo bằng văn bản cho UBND xã nơi hộ có đất sản xuất nông nghiệp biết để thực hiện việc miễn, giảm thuế SDĐNN.

+ Trường hợp hộ có đất sản xuất nông nghiệp ở địa phương khác nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng hộ không kê khai và không có xác nhận của UBND xã nơi hộ có đất sản xuất nông nghiệp về UBND xã nơi có hộ khẩu thường trú thì không được xét miễn thuế SDĐNN, mà chỉ được xét giảm thuế SDĐNN.

* Ví dụ 2: Hộ Ông A là nông dân có 2 ha đất trồng cây hàng năm ở xã H, tỉnh B nơi Ông có hộ khẩu thường trú thuộc đồng bằng Nam bộ (hạn mức đất sản xuất nông nghiệp cây hàng năm được quy định là 3 ha). Ở xã K nơi ông A không có hộ khẩu thường trú có diện tích đất trồng cây hàng năm là 4 ha và đã được UBND xã K xác nhận; thuế ghi thu bình quân trên toàn bộ diện tích là 500 kg/ha.

+ Căn cứ vào xác nhận của UBND xã K về đất sản xuất nông nghiệp của Ông A là 4 ha. UBND xã H xác định tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp trồng cây hàng năm của Ông A là 6 ha. Theo quy định Ông A được miễn, giảm thuế như sau:

Ông A được miễn thuế SDĐNN cho 3 ha đất trong hạn mức ở xã K, còn 3 ha đất vượt hạn mức (1 ha ở xã K và 2 ha ở xã H) được giảm 50% số thuế ghi thu. UBND xã H nơi ông A có hộ khẩu thường trú thông báo bằng văn bản cho UBND xã K biết để thực hiện việc miễn thuế SDĐNN của Ông A ở xã K là 3 ha, còn 1 ha được giảm 50% thuế SDĐNN ghi thu hàng năm, đồng thời thông báo cho Chi cục thuế ở huyện có xã K biết để theo dõi, quản lý.

+ Trường hợp Ông A không kê khai và không có xác nhận của UBND xã K thì Ông A chỉ được miễn thuế SDĐNN 2 ha ở xã H, còn lại 4 ha ở xã K chỉ được giảm 50% số thuế ghi thu.

5. Trường hợp hộ có diện tích đất sản xuất nông nghiệp vượt hạn mức, căn cứ vào mức thuế ghi thu bình quân trên toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm hoặc cây lâu năm của hộ đó để tính số thuế ghi thu đối với diện tích vượt hạn mức. Cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Số thuế ghi thu (kg) đối với diện tích vượt hạn mức} = \text{Diện tích vượt hạn mức (ha)} \times \text{Số thuế ghi thu bình quân 1 ha (kg/ha)} \times 1,2$$